PHÒNG GD&ĐT MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 MƯỜNG MƯƠN

Biểu mẫu 06

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kì I, năm học 2021 -2022

(Kèm theo thông tư số 36/2017 TT-BGD ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017)

STT	Nội dung	Tổng số	Tỷ lệ %	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				TS	TL %	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
I	**Tông sô học sinh**	**314**	100	62		60		74		62		56	
II	**Sô học sinh học 2 buôi/ngày**	**314**	*100*	62	*100*	60	*100*	74	*100*	62	*100*	56	*100*
III	**Sô học sinh chia theo năng lực, phâm chât**												
A	*** Phâm chât**												
	Yêu nước												
1	*Tôt (tỷ lệ so với tông sô)*	**51**	41.8	27	*43.5*	24	*40*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tông sô)*	**70**	57.4	34	*54.8*	36	*60*						
3	*Cân cô găng(tỷ lệ so với tông sô)*	**1**	0.8	1	*1.6*	0	*0*						
	Nhân ái												
1	*Tôt (tỷ lệ so với tông sô)*	**51**	41.8	24	*38.7*	27	*45*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tông sô)*	**71**	58.2	38	*61.3*	33	*55*						
3	*Cân cô găng(tỷ lệ so với tông sô)*	**0**	0.0	0	*0.0*	0	*0*						
	Chăm chỉ												
1	*Tôt (tỷ lệ so với tông sô)*	**51**	41.8	25	*40.3*	26	*43.33*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tông sô)*	**65**	53.3	34	*54.8*	31	*51.67*						
	Cân cô găng(tỷ lệ so với tông sô)	**6**	4.9	3	*4.8*	3	*5*						
	Trung thực												
1	*Tôt (tỷ lệ so với tông sô)*	**55**	45.1	30	*48.4*	25	*41.67*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tông sô)*	**67**	54.9	32	*51.6*	35	*58.33*						
3	*Cân cô găng(tỷ lệ so với tông sô)*	**0**	0.0	0	*0.0*	0	*0*						
	Trách nhiệm												
1	*Tôt (tỷ lệ so với tông sô)*	**40**	32.8	21	*33.9*	19	*31.67*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tông sô)*	**78**	63.9	38	*61.3*	40	*66.67*						
3	*Cân cô găng(tỷ lệ so với tông sô)*	**4**	3.3	3	*4.8*	1	*1.667*						
	Chăm học, chăm làm												

1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**53**	27.6					24	*32.4*	12	*19.4*	17	*30.4*
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**131**	68.2					45	*60.8*	47	*75.8*	39	*69.6*
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**8**	4.2					5	*6.8*	3	*4.8*		*0.0*
	Tự tin trách nhiệm												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**48**	25.0					20	*27.0*	10	*16.1*	18	*32.1*
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**135**	70.3					49	*66.2*	48	*77.4*	38	*67.9*
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**9**	4.7					5	*6.8*	4	*6.5*		*0.0*
	Trung thực kỷ luật												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**53**	27.6					19	*25.7*	17	*27.4*	17	*30.4*
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**131**	68.2					50	*67.6*	42	*67.7*	39	*69.6*
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**8**	4.2					5	*6.8*	3	*4.8*		*0.0*
	Đoàn kết yêu thương												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**67**	34.9					26	*35.1*	24	*38.7*	17	*30.4*
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**125**	65.1					48	*64.9*	38	*61.3*	39	*69.6*
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**0**						0	*0.0*	0	*0.0*	0	*0.0*
B	*** Năng lực**												
	Năng lực chung												
	Tự chủ và tự học												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**34**	27.9	16	*25.8*	18	*30.0*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**82**	67.2	43	*69.4*	39	*65.0*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**6**	4.9	3	*4.8*	3	*5.0*						
	Giao tiếp và hợp tác												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**35**	28.7	17	*27.4*	18	*30.0*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**82**	67.2	43	*69.4*	39	*65.0*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**5**	4.1	2	*3.2*	3	*5.0*						
	GQVĐ và sáng tạo												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**33**	27.0	16	*25.8*	17	*28.3*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**80**	65.6	41	*66.1*	39	*65.0*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**9**	7.4	5	*8.1*	4	*6.7*						
	Năng lựcđặc thù												
	Ngôn ngữ												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**36**	29.5	19	*30.6*	17	*28.3*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**83**	68.0	43	*69.4*	40	*66.7*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**3**	2.5	0	*0.0*	3	*5.0*						

	Tính toán												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**34**	27.9	16	*25.8*	18	*30.0*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**81**	66.4	41	*66.1*	40	*66.7*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**7**	5.7	5	*8.1*	2	*3.3*						
	Khoa học												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**40**	32.8	18	*29.0*	22	*36.7*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**82**	67.2	44	*71.0*	38	*63.3*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0.0		*0.0*	0	*0.0*						
	Thẩm mỹ												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**36**	29.5	17	*27.4*	19	*31.7*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**86**	70.5	45	*72.6*	41	*68.3*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**0**	0.0		*0.0*								
	Thê chât												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**36**	29.5	17	*27.4*	19	*31.7*						
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**86**	70.5	45	*72.6*	41	*68.3*						
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*												
	Tự phục vụ tự quản												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**44**	22.9					22	*29.7*	13	21.0	9	*16.1*
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**142**	74.0					52	*70.3*	46	74.2	44	*78.6*
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**6**	3.1					0	*0.0*	3	4.8	3	*5.4*
	Giao tiếp - Hợp tác												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**32**	16.7					13	*17.6*	8	12.9	11	*19.6*
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**146**	76.0					56	*75.7*	48	77.4	42	*75.0*
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**14**	7.3					5	*6.8*	6	9.7	3	*5.4*
	Tự học và giải quyết vấn đề												
1	*Tốt (tỷ lệ so với tổng số)*	**34**	17.7					15	*20.3*	8	12.9	11	*19.6*
2	*Đạt (tỷ lệ so với tổng số)*	**144**	75.0					54	*73.0*	48	77.4	42	*75.0*
3	*Cần cố gắng(tỷ lệ so với tổng số)*	**14**	7.3					5	*6.8*	6	9.7	3	*5.4*
IV	**Sô học sinh chia theo kêt quả học tập**												
	1.Toán												
1	*Hoàn thành tốt*	**66**	21.0	16	*25.8*	18	*30.0*	12	*16.2*	8	12.9	12	*21.4*
2	*Hoàn thành*	**229**	72.9	41	*66.1*	40	*66.7*	57	*77.0*	49	79.0	42	*75.0*
3	*Chưa hoàn thành*	**19**	6.1	5	*8.1*	2	*3.3*	5	*6.8*	5	8.1	2	*3.6*
	2. Tiếng Việt												

1	*Hoàn thành tốt*	**65**	20.7	19	*30.6*	17	*28.3*	11	*14.9*	8	12.9	10	*17.9*
2	*Hoàn thành*	**235**	74.8	43	*69.4*	40	*66.7*	59	*79.7*	49	79.0	44	*78.6*
3	*Chưa hoàn thành*	**11**	3.5	0	*0.0*			4	*5.4*	5	8.1	2	*3.6*
	3.Đạo đức												
1	*Hoàn thành tốt*	**81**	25.8	17	*27.4*	22	*36.7*	18	*24.3*	14	22.6	10	*17.9*
2	*Hoàn thành*	**233**	74.2	45	*72.6*	38	*63.3*	56	*75.7*	48	77.4	46	*82.1*
3	*Chưa hoàn thành*	**0**	0.0										
	4.Tự nhiên xã hội												
1	*Hoàn thành tốt*	**52**	26.5	18	*29.0*	22	*36.7*	12	*16.2*				
2	*Hoàn thành*	**144**	73.5	44	*71.0*	38	*63.3*	62	*83.8*				
3	*Chưa hoàn thành*	**0**											
	5.Khoa học												
1	*Hoàn thành tốt*	**19**	16.1							8	12.9	11	*19.6*
2	*Hoàn thành*	**96**	81.4							51	82.3	45	*80.4*
3	*Chưa hoàn thành*	**3**	2.5							3	4.8		
	6.Lịch sử- Địa lý												
1	*Hoàn thành tốt*	**19**	16.1							8	12.9	11	*19.6*
2	*Hoàn thành*	**96**	81.4							51	82.3	45	*80.4*
3	*Chưa hoàn thành*	**3**	2.5							3	4.8		
	7. Âm Nhạc												
1	*Hoàn thành tốt*	**72**	22.9	19	*30.6*	21	*35.0*	12	*16.2*	9	14.5	11	*19.6*
2	*Hoàn thành*	**241**	76.8	43	*69.4*	39	*65.0*	61	*82.4*	53	85.5	45	*80.4*
3	*Chưa hoàn thành*	**1**	0.3					1	*1.4*				
	8. Mĩ thuật												
1	*Hoàn thành tốt*	**76**	24.2	18	*29.0*	25	*41.7*	13	*17.6*	10	16.1	10	*17.9*
2	*Hoàn thành*	**238**	75.8	44	*71.0*	35	*58.3*	61	*82.4*	52	83.9	46	*82.1*
3	*Chưa hoàn thành*	**0**											
	9. Thủ công - Kỹ thuật												
1	*Hoàn thành tốt*	**39**	20.3					16	*21.6*	12	19.4	11	*19.6*
2	*Hoàn thành*	**152**	79.2					57	*77.0*	50	80.6	45	*80.4*
3	*Chưa hoàn thành*	**1**	0.5					1	*1.4*				
	10. Thể dục												
1	*Hoàn thành tốt*	**75**	23.9	17	*27.4*	19	*31.7*	16	*21.6*	12	19.4	11	*19.6*
2	*Hoàn thành*	**239**	76.1	45	*72.6*	41	*68.3*	58	*78.4*	50	80.6	45	*80.4*

3	*Chưa hoàn thành*	**0**											
	11. HĐTN												
1	*Hoàn thành tốt*	**34**	27.9	16	*25.8*	18	*30.0*	0		0			
2	*Hoàn thành*	**88**	72.1	46	*74.2*	42	*70.0*						
3	*Chưa hoàn thành*												
	12. Ngoại ngữ												
1	*Hoàn thành tốt*	**29**	15.1					11	*14.9*	8	12.9	10	*17.9*
2	*Hoàn thành*	**156**	81.3					59	*79.7*	51	82.3	46	*82.1*
3	*Chưa hoàn thành*	**7**	3.6					***4***	*5.4*	3	4.8		
	13. Tin học												
1	*Hoàn thành tốt*	**29**	15.1					11	*14.9*	8	12.9	10	*17.9*
2	*Hoàn thành*	**158**	82.3					60	*81.1*	52	83.9	46	*82.1*
3	*Chưa hoàn thành*	**5**	2.6					3	*4.1*	2	3.2		

Mường Mươn, ngày 10 tháng 01 năm 2022

P.HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TIỂU HỌC SỐ 2 MƯỜNG MƯƠN

Nguyễn Thị Dung